

Số: /2021/QĐ-UBND

Bắc Giang, ngày

tháng 8 năm 2021

**QUYẾT ĐỊNH**

**Quy định giá tối đa dịch vụ thu gom, vận chuyển, xử lý  
chất thải rắn sinh hoạt trên địa bàn tỉnh Bắc Giang**

**ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BẮC GIANG**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

*Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;*

*Căn cứ Luật Giá ngày 20 tháng 6 năm 2012;*

*Căn cứ Luật Bảo vệ Môi trường ngày 17 tháng 11 năm 2020;*

*Căn cứ Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Giá;*

*Căn cứ Nghị định số 149/2016/NĐ-CP ngày 11 tháng 11 năm 2016 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Giá;*

*Căn cứ Thông tư số 25/2014/TT-BTC ngày 17 tháng 02 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định phương pháp định giá chung đối với hàng hóa, dịch vụ;*

*Căn cứ Thông tư số 56/2014/TT-BTC ngày 28 tháng 4 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Giá;*

*Căn cứ Thông tư số 233/2016/TT-BTC ngày 11 tháng 11 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 56/2014/TT-BTC ngày 28 tháng 4 năm 2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Giá;*

*Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 565/TTr-TNMT ngày 17 tháng 8 năm 2021.*

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1. Quy định giá tối đa dịch vụ thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải rắn sinh hoạt trên địa bàn tỉnh Bắc Giang**

### 1. Phạm vi điều chỉnh:

Quyết định này quy định giá tối đa dịch vụ thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải rắn sinh hoạt trên địa bàn tỉnh Bắc Giang (đã bao gồm thuế giá trị gia tăng) theo Phụ lục kèm theo Quyết định này.

### 2. Đối tượng áp dụng:

a) Các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân hiện đang hoạt động, sản xuất, kinh doanh và cư trú trên địa bàn tỉnh Bắc Giang được cung ứng dịch vụ thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải rắn sinh hoạt;

b) Các đơn vị cung ứng dịch vụ thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải rắn sinh hoạt trên địa bàn;

c) Các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan.

### 3. Phương thức thu:

Thu thông qua hóa đơn thu tiền giá dịch vụ thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải rắn sinh hoạt hàng tháng đối với các cơ quan, tổ chức, hộ gia đình, cá nhân.

### 4. Quản lý tiền thu:

Tiền thu được từ dịch vụ thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải rắn sinh hoạt để chi trả cho hoạt động thu gom; phần còn lại nộp về ngân sách cấp huyện để chi trả cho hoạt động vận chuyển, xử lý.

## **Điều 2. Trách nhiệm các cơ quan, tổ chức, địa phương**

1. Đề nghị Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh Bắc Giang và tổ chức thành viên; Báo Bắc Giang, Đài Phát thanh và Truyền hình tỉnh tổ chức tuyên truyền, phổ biến Quyết định này trên địa bàn toàn tỉnh.

2. Sở Tài nguyên và Môi trường chủ trì, phối hợp với Sở Tài chính, đơn vị có liên quan định kỳ hoặc đột xuất kiểm tra việc thực hiện giá dịch vụ thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải rắn sinh hoạt trên địa bàn tỉnh.

3. Cơ quan thuế phối hợp với chính quyền địa phương các cấp thường xuyên kiểm tra, rà soát việc chấp hành các quy định của pháp luật về thuế, hướng dẫn các đơn vị kê khai nộp thuế, quyết toán thuế đối với doanh thu thu được theo quy định của Luật Quản lý thuế số 38/2019/QH14 ngày 13 tháng 6 năm 2019 của Quốc hội.

4. Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố (sau đây gọi tắt là Ủy ban nhân dân cấp huyện)

a) Tổ chức tuyên truyền, phổ biến phương án giá do Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành trên địa bàn, nhằm nâng cao ý thức, trách nhiệm của nhân dân trong việc nộp tiền dịch vụ thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải rắn sinh hoạt; chỉ đạo Ủy ban nhân dân các xã, phường, thị trấn (sau đây gọi tắt là Ủy ban nhân dân cấp xã) rà soát, đánh giá hiện trạng công tác tổ chức thu dịch vụ trên địa bàn làm cơ sở xây dựng mức giá của địa phương; phê duyệt cụ thể mức giá thu trên địa bàn để tổ chức thực hiện.

b) Tăng cường công tác kiểm tra nguồn thu từ giá dịch vụ thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải rắn sinh hoạt của Ủy ban nhân dân cấp xã; phê duyệt dự toán phục vụ công tác thu theo quy định hiện hành; thường xuyên kiểm tra, giám

sát các đơn vị cung ứng dịch vụ thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải rắn sinh hoạt để nâng cao chất lượng dịch vụ.

#### 5. Ủy ban nhân dân cấp xã

a) Xây dựng phương án giá dịch vụ thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải rắn sinh hoạt phù hợp của địa phương trình Ủy ban nhân dân cấp huyện phê duyệt làm căn cứ thu trên địa bàn;

b) Tổ chức thu, quản lý, sử dụng tiền thu được để chi trả đủ cho đơn vị cung ứng dịch vụ thu gom, phần còn lại nộp về ngân sách cấp huyện để chi trả cho đơn vị vận chuyển, xử lý;

c) Tổ chức tuyên truyền, phổ biến mức thu do Ủy ban nhân dân cấp huyện phê duyệt trên địa bàn, nhằm nâng cao ý thức, trách nhiệm của nhân dân trong việc nộp tiền dịch vụ thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải rắn sinh hoạt.

6. Trong quá trình thực hiện có sự thay đổi về chính sách hoặc biến động về giá ảnh hưởng đến phương án tài chính của các đơn vị cung ứng dịch vụ, Ủy ban nhân dân cấp huyện báo cáo gửi Sở Tài nguyên và Môi trường tổng hợp lập phương án giá điều chỉnh gửi Sở Tài chính thẩm định trước khi báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, quyết định điều chỉnh.

### **Điều 3. Điều khoản thi hành**

Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2022 và thay thế Quyết định số 43/2017/QĐ-UBND ngày 26 tháng 12 năm 2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh Quy định giá dịch vụ thu gom, vận chuyển, xử lý rác thải sinh hoạt trên địa bàn tỉnh Bắc Giang.

Giám đốc Sở, Thủ trưởng các cơ quan thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh, Cục trưởng Cục Thuế tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã; cơ quan, tổ chức, hộ gia đình, cá nhân liên quan căn cứ Quyết định thi hành./.

#### **Nơi nhận:**

- Như Điều 3;
- Vụ Pháp chế- Bộ Tài chính;
- Vụ Pháp chế- Bộ Tài nguyên và Môi trường;
- Cục Kiểm tra văn bản QPPL - Bộ Tư pháp;
- TT Tỉnh ủy, TT HĐND tỉnh;
- Đoàn đại biểu Quốc hội tỉnh;
- Chủ tịch, các Phó Chủ tịch UBND tỉnh;
- Các Ban của HĐND tỉnh;
- UBMTTQ Việt Nam tỉnh và các tổ chức chính trị - xã hội tỉnh;
- Văn phòng Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh;
- Báo Bắc Giang;
- Văn phòng UBND tỉnh;
- + LĐVP, TH, KTTH, KTN, TKCT;
- + Công thông tin điện tử tỉnh;
- + Lưu: VT, MT.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN**  
**KT. CHỦ TỊCH**  
**PHÓ CHỦ TỊCH**

**Lê Ô Pích**

**PHỤ LỤC: MỨC GIÁ TỐI ĐA DỊCH VỤ THU GOM, VẬN CHUYỂN, XỬ LÝ CHẤT THẢI RẮN SINH HOẠT  
ĐỐI VỚI HỘ GIA ĐÌNH VÀ CÁC ĐỐI TƯỢNG KHÁC**

*(Kèm theo Quyết định số /2021/QĐ-UBND ngày /8/2021 của UBND tỉnh Bắc Giang)*

TT	Đối tượng sử dụng dịch vụ	Đơn vị tính	Mức giá		
			Chế biến vi sinh	Chôn lấp	Đốt
<b>I</b>	<b>Hộ gia đình không kinh doanh</b>				
<b>1</b>	<b>Thành phố Bắc Giang</b>				
1.1	Phường				
	Hộ ≤ 3 người	đồng/hộ/tháng	50.000	41.000	55.000
	Hộ > 3 người		67.000	54.000	73.000
1.2	Xã				
	Hộ ≤ 3 người	đồng/hộ/tháng	40.000	32.000	44.000
	Hộ > 3 người		53.000	43.000	59.000
<b>2</b>	<b>Các huyện: Hiệp Hòa, Việt Yên, Yên Dũng, Lạng Giang, Tân Yên, Lục Nam</b>				
2.1	Thị trấn				
	Hộ ≤ 3 người	đồng/hộ/tháng	50.000	41.000	55.000
	Hộ > 3 người		67.000	54.000	73.000
2.2	Xã				
	Hộ ≤ 3 người	đồng/hộ/tháng	30.000	25.000	33.000
	Hộ > 3 người		40.000	33.000	44.000
<b>3</b>	<b>Các huyện: Lục Ngạn, Yên Thế, Sơn Động</b>				
3.1	Thị trấn				
	Hộ ≤ 3 người	đồng/hộ/tháng	37.000	29.000	41.000
	Hộ > 3 người		48.000	38.000	54.000
3.2	Xã				
	Hộ ≤ 3 người	đồng/hộ/tháng	18.000	14.000	20.000
	Hộ > 3 người		24.000	19.000	26.000
<b>4</b>	<b>Hộ nghèo</b>	đồng/hộ/tháng	Mức thu bằng 20% mức thu của từng khu vực tương ứng		

TT	Đối tượng sử dụng dịch vụ	Đơn vị tính	Mức giá		
			Chế biến vi sinh	Chôn lấp	Đốt
<b>II</b>	<b>Hộ kinh doanh</b>				
1	Hộ kinh doanh ăn uống: Cửa hàng ăn trưa (tối), ăn sáng, ăn đêm, quán bia, nước giải khát, café, karaoke,...	đồng/hộ/tháng	270.000	220.000	295.000
2	Hộ kinh doanh buôn bán nhỏ	đồng/hộ/tháng	132.000	106.000	145.000
3	Nhà trọ (tính theo đầu người)	đồng/người/tháng	10.000	8.000	11.000
4	Nhà nghỉ	đồng/đơn vị/tháng	100.000	80.000	110.000
<b>III</b>	<b>Cơ quan hành chính, đơn vị sự nghiệp, lực lượng vũ trang, trụ sở văn phòng doanh nghiệp....</b>	đồng/đơn vị/tháng	270.000	220.000	295.000
<b>IV</b>	<b>Cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ; bệnh viện, phòng khám, cơ sở y tế, trường học, siêu thị, nhà ga, bến tàu, bến xe, công trình xây dựng, chợ, nhà hàng, khách sạn, các đối tượng xác định được khối lượng cụ thể</b>	đồng/tấn	1.095.000	878.000	1.205.000

**Ghi chú:**

- Tỷ trọng:  $1m^3 = 0,42$  tấn.
- Đối với các hộ gia đình ở kết hợp với kinh doanh, dịch vụ thì thu mức cao nhất (theo hộ kinh doanh).
- Đối với trường học không thu tiền dịch vụ trong thời gian nghỉ hè.
- Trường hợp một đối tượng thuộc diện áp dụng nhiều mức thu thì chỉ áp dụng mức thu cao nhất.